

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 10 / 7 / 2017
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền;
2. Ông Huỳnh Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2017 về “tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trang Thị Mộng T, sinh năm 1975; nơi cư trú: khóm CT, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1965; nơi cư trú: khóm CQ, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà T có mặt tại phiên tòa; ông N vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2017 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trang Thị Mộng T cho rằng, bà T và ông Trần Hoàng N tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà T và ông N có sinh 01 con chung tên Trần Thị Huyền T, sinh ngày 12/9/2003; không có nợ chung, tài sản chung.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do tính tình không hợp nhau. Cách nay khoảng 14 năm, sau khi bà T sinh cháu T khoảng 01 năm, bà T, ông N cãi vã nhau nên ông N về nhà cha, mẹ ruột sinh sống. Bà T, ông N không còn chung sống với nhau từ thời gian đó cho đến nay và không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N; yêu cầu được nuôi dạy con chung; không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Hoàng N thống nhất với trình bày của bà T về thời gian và điều kiện dẫn đến việc ông N, bà T chung sống; về con chung, tài sản chung, nợ chung; về thời gian phát sinh mâu thuẫn và thời gian không còn sống chung. Từ khi chung sống với nhau cho đến nay, ông N và bà T không đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông N xác định vợ chồng có cãi vã do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng ý kiến trong mọi công việc. Trong thời gian không còn chung sống, ông N, bà T không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông N chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; chấp nhận giao con chung cho bà T nuôi dạy, ông N không cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa,

- Bà T trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Bên cạnh đó, bà T còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Thư ký Tòa án thực hiện tốt việc chuẩn bị phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định, bà T, ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Đối với con chung, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, giao con chung cho bà T nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với tài sản chung, nợ chung, đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Trang Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Hoàng N. Đồng thời, ông N cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Hoàng N đã cung cấp lời khai và có yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Đối với quan hệ hôn nhân, bà T và ông N cùng thống nhất, bà T, ông N chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà T, ông N chỉ chung sống tại tổ 2, khóm CT, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang. Sau khi sinh con khoảng 1 năm, ông N về nhà cha, mẹ ruột sinh sống tại tổ 8, khóm CQ, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang cho đến nay.

Theo biên bản xác minh ngày 19/4/2017, công chức hộ tịch công tác tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C xác định, bà T, ông N không có đăng ký kết hôn.

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác định, bà T, ông N chung sống từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, không công nhận bà T và ông N là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, bà T và ông N xác định, trong thời gian chung sống, bà T, ông N có sinh 01 con chung tên Trần Thị Huyền T, sinh ngày 12/9/2003, hiện nay đang sống cùng bà T.

Bên cạnh đó, bà T và ông N còn thống nhất, bà T tiếp tục được nuôi dạy cháu T; ông N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung. Xét, sự thống nhất giữa bà T với ông N về người trực tiếp nuôi dạy con chung phù hợp với nguyên vọng của cháu T tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/4/2017. Theo đó, khi ông N, bà T ly hôn, cháu T có nguyện vọng sống với bà T. Đồng thời, bà T có nghề nghiệp, thu nhập ổn định đủ nuôi sống bản thân và con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà T, ông N về người trực tiếp nuôi dạy con chung và việc ông N không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà T, ông N cùng khai không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm mà bà T đã nộp. Ông N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Không công nhận bà Trang Thị Mộng T và ông Trần Hoàng N là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trang Thị Mộng T được nuôi dạy con chung tên Trần Thị Huyền T, sinh ngày 12/9/2003. Ông Trần Hoàng N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Trang Thị Mộng T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Hoàng N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trang Thị Mộng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2015/0007264 ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Hoàng N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trang Thị Mộng T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Hoàng N được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình